

Số: 25 /QĐ-SKHĐT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/09/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 37/TB-STC ngày 08/01/2020 của Sở Tài chính về kết quả thẩm định dự toán chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-SKHĐT ngày 15/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Sở Tài chính TN;
- KBNN TN;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, VPS.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



**Dặng Đình Toàn**

**PHỤ LỤC**  
**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2020**

Đơn vị: **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
( Kèm theo Quyết định số **25** /QĐ-SKHĐT ngày 21/01/2020)

Đơn vị tính: đồng

| NỘI DUNG                                                                                             | TỔNG SỐ              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I. DỰ TOÁN THU, CHI VỀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>                                                            |                      |
| <b>1. Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>                                                          | <b>711.000.000</b>   |
| - Phí Đăng ký kinh doanh                                                                             | 711.000.000          |
| <b>2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>                                                   | <b>521.000.000</b>   |
| - Phí Đăng ký kinh doanh                                                                             | 521.000.000          |
| <b>3. Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                      | <b>190.000.000</b>   |
| - Phí Đăng ký kinh doanh                                                                             | 190.000.000          |
| <b>II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                            | <b>8.661.000.000</b> |
| <b>1. Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)</b>                                               | <b>5.941.000.000</b> |
| <b>a) Kinh phí thực hiện tự chủ. Bao gồm:</b>                                                        | <b>5.165.000.000</b> |
| - Chi quỹ lương (40 biên chế)                                                                        | 3.772.000.000        |
| + Quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.210.000                                                           | 3.063.000.000        |
| + Quỹ lương đảm bảo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng (280.000 đồng - Nguồn CCTL) | 709.000.000          |
| - Chi hoạt động thường xuyên                                                                         | 1.025.000.000        |
| - Kinh phí đặc thù cố định                                                                           | 108.000.000          |
| - Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND 68/2000/ND-CP                                            | 260.000.000          |
| <b>b) Kinh phí không thực hiện tự chủ. Bao gồm:</b>                                                  | <b>776.000.000</b>   |
| + KP mua sắm sửa chữa                                                                                | 85.000.000           |
| + KP BCĐ chương trình 135                                                                            | 13.800.000           |
| + KP BCĐ chương trình mục tiêu quốc gia                                                              | 18.000.000           |
| + KP tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm                                                 | 27.000.000           |
| + KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng                                                | 45.000.000           |
| + KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính                                                      | 25.000.000           |
| + KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                                                    | 8.000.000            |
| + KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC                                                         | 108.000.000          |
| + KP đối nội - đối ngoại                                                                             | 73.000.000           |
| + KP BCĐ phát triển bền vững                                                                         | 22.500.000           |
| + KP BCĐ tái cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2014-2020                                                 | 22.500.000           |
| + Hội nghị tổng kết kinh tế tập thể                                                                  | 45.000.000           |
| + KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN                                     | 45.000.000           |
| + Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí                                                            | 90.000.000           |
| + KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa                                              | 16.200.000           |
| + KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá nguồn nhân lực                                    | 54.000.000           |
| + KP soạn thảo văn bản QPPL (04 văn bản)                                                             | 38.000.000           |
| + KP trang phục thanh tra                                                                            | 12.000.000           |
| + KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)                                                       | 10.000.000           |
| + KP BCĐ đổi mới phát triển KTTT, HTX tỉnh Tây Ninh                                                  | 18.000.000           |
| <b>2. Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280, khoản 338)</b>                                                | <b>2.650.000.000</b> |
| - Kinh phí xúc tiến thương mại                                                                       | 2.650.000.000        |
| <b>3. Sự nghiệp đào tạo (Loại 070, khoản 085)</b>                                                    | <b>70.000.000</b>    |
| - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao                                                              | 70.000.000           |